

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2011 VND	30/9/2010 VND	30/9/2011 VND	30/9/2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	50		120.202.328.084	89.325.665.522	359.719.078.067	279.088.968.455
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	29	(18.681.487.146)	(10.520.286.556)	(48.940.191.847)	(33.096.415.838)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	29	516.888.609	122.599.605	618.079.951	118.018.654
Lợi nhuận thuần	60		102.037.729.547	78.927.978.571	311.396.966.171	246.110.571.271
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61	20	1.453.426.894	381.561.403	2.365.111.980	1.810.186.083
Chủ sở hữu của Công ty	62		100.584.302.653	78.546.417.168	309.031.854.191	244.300.385.188
Lợi nhuận thuần	60		102.037.729.547	78.927.978.571	311.396.966.171	246.110.571.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.544	2.920	4.748	9.081

Người lập:



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 24 tháng 10 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30
tháng 09 năm 2011

	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2011 30/9/2010		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2011 30/9/2010	
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	01	21	573.957.366.475	520.021.503.626	1.741.111.920.920	1.385.714.878.206
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	(6.829.921.903)	(2.257.959.299)	(13.662.034.390)	(13.135.888.519)
Doanh thu thuần	10	21	567.127.444.572	517.763.544.327	1.727.449.886.530	1.372.578.989.687
Giá vốn hàng bán	11	22	(305.505.517.871)	(265.216.975.087)	(906.016.423.138)	(701.205.797.462)
Lợi nhuận gộp	20		261.621.926.701	252.546.569.240	821.433.463.392	671.373.192.225
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13.078.276.838	10.478.002.515	40.452.923.305	30.779.853.385
Chi phí tài chính	22	24	(1.368.984.114)	(727.099.745)	(4.431.899.278)	(2.453.668.038)
Lãi tiền vay	23		(418.215.373)	(269.031.085)	(1.305.365.253)	(1.304.528.070)
Chi phí bán hàng	24	25	(103.956.267.121)	(129.537.209.947)	(370.485.334.730)	(311.689.618.187)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	(44.287.064.154)	(43.355.835.155)	(121.354.858.174)	(106.151.428.292)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		125.087.888.150	89.404.426.908	365.614.294.515	281.858.331.093
Kết quả từ các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31	27	3.938.504.909	6.300.058.344	6.207.411.519	8.537.331.688
Chi phí khác	32	28	(9.142.539.997)	(6.292.953.304)	(11.821.102.989)	(8.552.433.299)
Lãi/Lỗ từ công ty liên kết	30	10	318.475.022	(85.866.426)	(281.524.978)	(2.754.261.027)
Lợi nhuận trước thuế	50		120.202.328.084	89.325.665.522	359.719.078.067	279.088.968.455

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này